

Chiến lược phát triển kinh tế Đồng bằng sông Cửu Long

VÕ HÙNG DŨNG

I. TỔNG QUAN KINH TẾ CỦA ĐBSCL TỪ 1996-2006

1. Tóm tắt tình hình và số liệu:

Diện tích toàn vùng là 37.739 km², bằng 12% cả nước, dân số (năm 2006) là 17,5 triệu người, bằng 21% dân số cả nước. Theo tài liệu điều tra dân số năm 1989 là 14,4 triệu, năm 1999 là 16,13 triệu người. Tỷ lệ tăng giữa 2 cuộc điều tra 1979 và 1989 là 3,02%, giữa 1989 và 1999 là 2,01%, tỷ lệ tăng bình quân (2001-2005) là 1,1%. Số người trong độ tuổi lao động (2004) là 9,28 triệu, chiếm 51% dân số, trung bình mỗi năm (2001-2005) tăng thêm 300 nghìn. Năm 1996 chỉ có 7,4% số người trong độ tuổi được đào tạo chuyên môn từ sơ cấp trở lên, năm 2000 là 9,8% và 2004 là 14,6%.

Tăng trưởng kinh tế từ 1992-1995 vào khoảng 15%, từ 1996-2000 là 7,9% và 2001-2005 là 10,4%. Tổng mức bán lẻ hàng hóa (năm 2005) 92,6 nghìn tỷ đồng, bằng 19,3% của cả nước. Tổng kim ngạch xuất nhập

khẩu (năm 2006) 4,2 tỷ USD, bằng 5% so cả nước (XK 3,1 tỷ USD, NK 1,1 tỷ USD). FDI từ năm 1988-2006 (chỉ tính phần vốn còn hiệu lực) là 1,8 tỷ USD bằng 3% tổng FDI cả nước.

Là vùng nông nghiệp lớn nhất nước, ĐBSCL chiếm đến 35% trong giá trị sản xuất nông nghiệp, 66% giá trị sản xuất thủy sản cả nước. Trong đó lúa: 52% diện tích, 54% sản lượng và hầu hết lượng gạo xuất khẩu; thủy sản: 54% sản lượng và hơn 1/2 kim ngạch xuất khẩu; cây trái (cây ăn quả và cây có múi): hơn 50% diện tích và 65% sản lượng.

Là vùng đất giàu tiềm năng nhưng sự phát triển về kinh tế và xã hội của ĐBSCL cho đến nay đầy trăn trở. Gần đây, đã có nhiều cuộc thảo luận và nhiều câu hỏi hết sức nghiêm túc được đặt ra nhằm đánh giá sự phát triển trong thời gian qua, vai trò và vị trí của vùng này trong giai đoạn mới của đất nước.

BẢNG 1: Cơ cấu kinh tế và lao động ở Đồng bằng sông Cửu Long

ĐBSCL	1996	2000	2005	Thay đổi		
				2000- 1996	2005- 2000	2005- 1996
<i>Trong GDP</i>	100	100	100			
Khu vực I	58.9	52.7	46.6	-6.3	-6.1	-12.3
Khu vực II	15.0	18.3	22.3	3.3	4.0	7.3
Khu vực III	26.1	29.0	31.1	2.9	2.1	5.0
<i>Trong lao động</i>	100	100	100			
Khu vực I	65.6	61.5	58.7	-4.1	-2.7	-6.9
Khu vực II	10.1	11.2	13.6	1.1	2.4	3.5
Khu vực III	24.2	27.3	27.6	3.0	0.3	3.5

Nguồn: Số liệu thống kê các tỉnh và của Bộ Lao động, TB-XH

Võ Hùng Dũng, TS, VCCI Cần Thơ.

2. Một số nhận xét

• *Chỗ dựa chính về kinh tế của vùng đến nay vẫn là nông nghiệp*

- Tốc độ tăng trưởng cao nhưng chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm. Khu vực I có tỷ lệ tăng trưởng 7,1% trong các năm 2001-2005 (1996-2000 là 5,1%) và chiếm đến 47% trong GDP, 59% trong tổng lao động đang làm việc. Khu vực II mặc dù đã đạt tỷ lệ tăng trưởng khá cao trong cả 2 giai đoạn 1996-2000 và 2001-2005 (12,7% và 15,9%) nhưng do xuất phát điểm thấp nên chỉ đạt được 22% trong GDP và 14% trong cơ cấu công ăn việc làm. Trong 10 năm, khu vực I giảm được 12% trong GDP và 7% trong cơ cấu lao động, khu vực II chỉ tăng được 7,3% trong GDP và 3,5% trong cơ cấu việc làm. Mức độ phụ thuộc vào nông, lâm nghiệp, thủy sản là rất lớn bởi công nghiệp chủ yếu là chế biến nguyên liệu thủy sản, nông sản; xuất khẩu cũng chính là xuất hàng nông sản, thủy sản. Lao động trong khu vực nông nghiệp còn lớn đặt ra các vấn đề thách thức trong giải quyết công ăn việc làm khi trình độ học vấn, trình độ chuyên môn quá thấp.

- *Vị trí của ĐBSCL trong nền kinh tế đất nước theo những đánh giá gần đây là đã giảm sút¹*. Các số liệu thống kê địa phương cung cấp đều cho kết quả lạc quan về các chỉ số tăng trưởng cao hơn so với bình quân chung của cả nước. Chẳng hạn các năm 1996 - 2000 là 7,9% và 2001- 2005 là 10,4% (cả nước trong 2 giai đoạn này là 6,9% và 7,5%). Theo logic đó thì GDP bình quân đầu người của ĐBSCL phải cao hơn so với mức trung bình của cả nước (tỷ lệ tăng dân số cơ học của ĐBSCL 2001-2005 là 1,1% năm, của cả nước là 1,37%) nhưng theo đánh giá của các cơ quan trung ương thì GDP/ người ước tính chỉ bằng 80% so với mức trung bình của quốc gia².

- *Mặt bằng dân trí, chất lượng nguồn nhân lực thấp đã ảnh hưởng đến tốc độ phát triển và mức sống dân cư trong vùng*. Mặc dù có nhiều tiềm năng, đóng góp lớn vào nông nghiệp cả nước, nhưng ĐBSCL vẫn là vùng nghèo và phát triển thấp về giáo dục và đào tạo³, hạ tầng giao thông. Phần lớn

dân số sống ở nông thôn (80%) và lao động nằm trong nông nghiệp (60%); tỷ lệ nghèo vẫn còn khá cao (19,5% tính theo chuẩn quốc tế), nguyên nhân có phần đáng kể là do tình trạng học vấn thấp. Cuộc điều tra năm 2004 cho thấy 8% số hộ nghèo nằm ở đô thị, nhưng đến 28% là ở khu vực nông thôn; 77% số hộ nghèo là làm trong nông nghiệp; 13% trong dịch vụ và chỉ có 9% trong công nghiệp – xây dựng. Cuộc điều tra này còn cho thấy nhiều bất cập khác khi 30% số hộ nghèo là

1. Nedeco, trong khảo sát các năm 1990-1993, cho rằng GDP của ĐBSCL năm 2003 vào khoảng 2,3 tỷ USD, chiếm 27% GDP của cả nước; Nguyễn Văn Chính và các cộng tác công bố tính toán cho thấy GDP của vùng năm 1995 chiếm 18,5%, năm 2000 còn 17,3%, ước tính gần đây của Bộ Kế hoạch và Đầu tư chỉ còn 15,5% (Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Dự thảo Kế hoạch 5 năm 2006-2010, Hà Nội, tháng 6-2005). Các số liệu do Tổng cục Thống kê cung cấp cũng cho thấy tỷ trọng của nông nghiệp giảm từ 38% năm 1995 còn 35% trong năm 2005, với công nghiệp từ 11,8%, năm 1995, còn 9% năm 2005.

2. GDP cả nước (tính theo giá hiện hành) năm 2005 là 837.858 tỷ đồng, dân số: 83.12 triệu người, GDP/người là 10,08 triệu đồng. Đồng bằng sông Cửu Long dân số 17,27 triệu người, nếu GDP của vùng bằng 15,5% so với cả nước thì GDP là 129.868 tỷ đồng, GDP/người là 7,52 triệu đồng, bằng 75% mức trung bình quốc gia. Trường hợp lạc quan nhất cho là GDP của vùng bằng 18% của cả nước thì GDP cả vùng là 150.814 tỷ đồng, GDP/người là 8,73 triệu đồng cũng chỉ bằng 87% so với cả nước.

3. Từ cuộc điều tra dân số năm 1989 đã cho biết: số dân từ 5 tuổi trở lên ở ĐBSCL chưa bao giờ đến trường chiếm 19,3%, số chưa tốt nghiệp PTCS chiếm 68,9%, số tốt nghiệp PTCS chiếm 7,7%, số tốt nghiệp THPT chiếm 2,2%, số tốt nghiệp cao đẳng và ĐH và trên ĐH chỉ có 0,4%. Trong cuộc điều tra năm 1999 thì số người chưa đi học (tính theo số dân từ 5 tuổi trở lên) chiếm tỷ lệ 11,6% (cả nước là 9,9%), số học tiểu học là 52,2% (cả nước là 36,9%), trong khi số học phổ thông cơ sở là 20% (cả nước là 29,3%), số tốt nghiệp phổ thông trung học là 14,9% (cả nước là 20,9%). Nguồn: Điều tra dân số 1989 và 1999.

- Trung bình toàn quốc, cứ 1.000 người dân có 34 học sinh THPT, thì con số này ở ĐBSCL là 26, thấp hơn nhiều so khu vực Tây Nguyên là 35. Toàn quốc 900 nghìn dân có 1 trường Đại học, ĐBSCL 3,3 triệu dân mới có 1 trường. 100 sinh viên cả nước đi thi, có 30% đỗ, ở ĐBSCL chỉ có từ 8-10%. Cả nước có 140 SV/10.000 dân, ĐBSCL: 64/10.000 dân. Toàn quốc có 6 bác sĩ/10.000 dân, ĐBSCL chỉ có 3,6 bác sĩ/10.000 dân. Lao động qua đào tạo nghề: toàn quốc 20%, ĐBSCL 14,3%. Hội nghị giáo dục và đào tạo lần II tại Cần Thơ - 2005 - Nguồn: Xuân Đức: Giáo dục thời đại.

các chủ hộ có trình độ văn hóa dưới tiểu học, so với chỉ có 5% hộ nghèo khi chủ hộ có trình độ văn hóa phổ thông trung học. Những điều đó càng làm tăng thêm khó khăn cho ĐBSCL khi bước vào giai đoạn hội nhập.

• *Môi trường kinh doanh chưa thực sự hấp dẫn*

- *Doanh nghiệp ít về số lượng và nhỏ về qui mô.* Có đến 95% số doanh nghiệp qui mô vốn dưới 10 tỷ đồng, trên 98% doanh nghiệp có qui mô lao động dưới 300 người (chuẩn qui định của doanh nghiệp nhỏ và vừa). Tính bình quân đầu người thì toàn vùng có 1.353 người dân/1 doanh nghiệp, so với mức trung bình cả nước là 905 người dân/doanh nghiệp thì thấp hơn (Tổng cục Thống kê 2004). Cấu trúc ngành nghề kinh doanh: thương mại 45%; công nghiệp chế biến 24%; xây dựng 12%; thủy sản 8,6%; khách sạn và nhà hàng 3,4%; vận tải và thông tin liên lạc 3,1%; dịch vụ tư vấn và bất động sản 2,2%; tài chính

ngân hàng 1,3%; nông nghiệp và lâm nghiệp 0,3%; giáo dục đào tạo 0,06%; y tế và cứu trợ xã hội 0,05% (TCTK-2004). Số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh (theo Luật Doanh nghiệp 1999) từ năm 2000 đến 2005 toàn vùng là 15.807, bằng 9,8% so với tổng số của cả nước (160.569 doanh nghiệp). Ngay trong những năm đầu khi có luật mới thì số đăng ký cao, nhưng về sau thì ít hơn, không có cơ hội kinh doanh mới nên số lượng đăng ký không theo kịp đà tăng chung của cả nước⁴. Cấu trúc kinh tế của vùng đã tác động tới số lượng doanh nghiệp cũng như qui mô vốn và điều này có lẽ cũng có ảnh hưởng phần nào đến thu hút đầu tư nước ngoài trong thời gian qua.

- *Vốn đầu tư nước ngoài (FDI-chỉ tính các dự án còn hiệu lực) tính từ năm 1998 đến năm 2006 của vùng chỉ đạt 1,8 tỷ USD bằng 3% so tổng FDI cả nước.* Ngay từ lúc mới có Luật Đầu tư nước ngoài thì Cần Thơ là một trong những nơi thu hút FDI khá mạnh nhưng sau đó thì giảm dần.

BẢNG 2: FDI ở ĐBSCL từ 1988 – 2006 (chỉ tính những dự án còn hiệu lực)

Năm	2002	2003	2004	2005	2006	1988-2006
ĐBSCL (triệu USD)	117	100	118	149	300	1833
Cả nước (triệu USD)	1513	1884	4210	6339	10200	60474
ĐBSCL/Cả nước (%)	7,7	5,3	2,8	2,3	2,9	3,0

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài

Từ năm 2001 đến nay, thu hút FDI vào ĐBSCL chủ yếu là ở các tỉnh gần Tp.Hồ Chí Minh. Năm 2006 FDI vào ĐBSCL khoảng 300 triệu thì riêng Long An là 256 triệu. FDI vào Cần Thơ đã liên tiếp giảm sút từ đó đến nay.

Hạ tầng chắc chắn là có ảnh hưởng lớn, nhưng cũng không loại trừ các yếu tố cơ cấu ngành, nằm xa Tp.Hồ Chí Minh, điều kiện thổ nhưỡng đất đai và cả các biện pháp thu hút đầu tư không thích hợp.

3. Nguyên nhân

Tìm hiểu nguyên nhân thì có cả khách quan và chủ quan. Các vấn đề được đề cập

nhiều nhất là cơ sở hạ tầng, giao thông yếu kém, mặt bằng chung về học vấn, chất lượng nguồn nhân lực thấp, cơ cấu kinh tế lạc hậu, có cả việc chậm đổi mới.

• Cơ cấu kinh tế

Về mặt cơ cấu kinh tế ĐBSCL so với cả nước có sự khác biệt rất đáng kể (xem bảng 3). Năm 2006 khu vực I của cả nước là 20% (tính tròn), khu vực II là 42% và khu vực III

4. Số đăng ký mới năm 2001 tăng 57% so với năm 2000 (cả nước tăng 37%), nhưng năm 2002 lại giảm so với năm 2001, năm 2003 tăng, năm 2004 tăng mạnh hơn nhưng năm 2005 lại giảm. Bình quân chung năm 2005 so với năm 2001 chỉ tăng 64% trong khi của cả nước tăng 102%.

là 38% thì ở ĐBSCL khu vực II là 23%, khu vực I là 44% và khu vực III là 33%. Cơ cấu

kinh tế của ĐBSCL hiện nay gần giống với cả nước hồi năm 1991.

BẢNG 3: So sánh cơ cấu GDP của ĐBSCL và cả nước

Cơ cấu GDP	100,0	100,0	100,0	100,0
Cả nước:	Năm 1991	Năm 1996	Năm 2005	Năm 2006
Khu vực I	40,5	27,8	20,9	20,4
Khu vực II	23,8	29,7	41,0	41,5
Khu vực III	35,7	42,5	38,1	38,1
ĐBSCL:	Năm 1996	Năm 2000	Năm 2005	Năm 2006
Khu vực I	58,9	52,7	46,6	44,3
Khu vực II	15,0	18,3	22,3	22,8
Khu vực III	26,1	29,0	31,1	32,9

Nguồn: NGTK 2000, 2005 và Báo cáo nhanh – Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê các tỉnh ĐBSCL và ước tính số liệu năm 2006.

Năm 1991, cơ cấu kinh tế của cả nước KV I: 40,5%, KV II: 23,8% và KV III: 35,7%, nhưng 10 năm sau đó (2001) thì KV I chỉ còn 23,2% (giảm 17,3%), KV II là 38,1% (tăng 14,3%) và KV III 38,6%.

ĐBSCL là nơi có lợi thế về nông nghiệp nên không thể so sánh một cách máy móc nhất là khi so với cả nước, nhưng điều đó không có nghĩa là nó không cần chuyển đổi để đạt tới cơ cấu kinh tế có hiệu quả hơn. Trong khi nền kinh tế của cả nước đang thay đổi nhằm thoát ra khỏi một nước nông nghiệp lạc hậu, thì tốc độ thay đổi ở ĐBSCL rất chậm không bắt kịp xu thế phát triển của đất nước. Từ năm 1996 đến năm 2006, tỷ trọng khu vực I (trong GDP) chỉ giảm 14,6% (còn ở mức 44,3%), khu vực II tăng được 7,8% nhưng mới đạt mức 23%. Trong cơ cấu lao động thì sự thay đổi cũng rất chậm. Với gần 60% lao động còn làm việc ở khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, khi nông nghiệp tăng trưởng chậm lại, số lao động dư thừa càng lớn, năng suất hay nói cách khác thu nhập tính trên đầu người càng thấp hơn. Điều này không chỉ liên quan vấn đề phát triển mà cả giảm nghèo cũng thật sự khó khăn ở ĐBSCL với cơ cấu kinh tế như trên. Sự giảm sút vị trí của ĐBSCL trong nền kinh tế của đất nước tự nó đã nói lên rằng cơ cấu kinh tế của ĐBSCL hiện có là không phù hợp, đã không

đi theo hướng phát triển kinh tế của đất nước.

Nhiều tỉnh trong vùng đã nhận ra vấn đề và đang muốn chuyển hướng từ cơ cấu thiên về nông nghiệp sang nhấn mạnh công nghiệp để thoát ra khỏi nhóm câu lạc bộ các tỉnh nghèo nhưng vì tất cả đều từ một xuất phát nền nông nghiệp như nhau, chưa có bài học nào về công nghiệp nên hướng đi ban đầu là khá giống nhau.

Trong kế hoạch 5 năm 2006-2010, để đạt mục tiêu GDP/người ở mức 900-950USD cho toàn vùng thì tỷ lệ tăng trưởng phải đạt 13%/năm, nên hầu hết các tỉnh đều đặt mục tiêu tăng trưởng cao, có tỉnh lên đến trên 14 đến 15%/năm. Về cơ cấu, hầu hết các tỉnh đều lựa chọn cơ cấu kinh tế công – nông nghiệp và dịch vụ, đến năm 2010 khu vực I (toàn vùng) sẽ ở dưới mức 35%, khu vực II đạt trên 30% và khu vực III ở vào khoảng 30%. Ở một số tỉnh, để đạt được chỉ tiêu tăng trưởng 14-15%/năm thì nông nghiệp phải tăng trên 6% và công nghiệp cũng phải ở mức 25%/năm trong thời gian 5 năm.

Kết quả của năm 2006 cho thấy tỷ lệ tăng GDP của vùng vào khoảng 12%, trong đó

khu vực I đóng góp 2,5% điểm tăng trưởng, chiếm 22% tổng mức tăng trưởng, khu vực II đóng góp 4,3% điểm tăng trưởng, chiếm 36% tổng mức tăng trưởng và khu vực III đóng góp 5,2% điểm tăng trưởng, chiếm 42% tổng mức tăng trưởng. So với năm 2005 đóng góp của khu vực I giảm đáng kể, thay vào đó là đóng góp tăng lên của khu vực II và đặc biệt là khu vực III⁵. Sự đóng góp quan trọng của khu vực III vào tăng trưởng chung trong các năm qua không phải là điều ai cũng nhận thấy. Trên thực tế dịch vụ bị ám ảnh bởi ấn tượng không tốt, là lĩnh vực rất ít được quan tâm, thậm chí còn bị kìm chế.

Những tranh luận xung quanh việc tỉnh nên có cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp hay là nông - công nghiệp, khu vực I phải giảm xuống bao nhiêu %, khu vực II phải tăng lên bao nhiêu % - đôi khi rất mất thời gian, nhưng đâu là nguyên nhân sâu xa thì ít khi được để ý tới. Cơ cấu kinh tế (như đang bàn) thật ra chỉ là biểu hiện bên ngoài của sự thay đổi hàm lượng công nghệ sản phẩm. Các công ty khi cạnh tranh nhau đều phải tìm cách thay đổi công nghệ, phương pháp quản lý để tạo ra giá trị gia tăng mới cao hơn. Chính hàm lượng công nghệ thay đổi dẫn đến sự thay đổi cơ cấu kỹ thuật của ngành và cuối cùng là thay đổi cơ cấu kinh tế của các ngành làm cho khu vực I thường giảm xuống, khu vực II tăng lên, và ở tất cả các nền kinh tế đã phát triển thì khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn chứ không phải là khu vực II. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế với khu vực I giảm xuống, khu vực II tăng lên, do đó không phải là mục tiêu của qui hoạch phát triển. Điều quan trọng là làm cho giá trị gia tăng nhiều hơn trong các chuỗi sản phẩm. Chuyển dịch cơ cấu phải nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển một cách hiệu quả và bền vững. Sự nhầm lẫn giữa mục tiêu và giải pháp có thể dẫn đến xác định công việc không phù hợp, có thể dẫn đến phân bổ sai nguồn lực.

Việc thay đổi quan niệm từ lấy nông nghiệp làm chỗ dựa căn bản phát triển sang

lấy công nghiệp nhằm thúc đẩy tăng tốc biểu hiện ở lựa chọn mô hình cơ cấu kinh tế địa phương là công - nông nghiệp (và dịch vụ) mới chỉ là bước khởi đầu trong quá trình dài. Để có được sự thay đổi cơ cấu kinh tế sâu rộng không chỉ là vấn đề bố trí cơ cấu vốn đầu tư mà phải tính đến vấn đề là bố trí cán bộ và tạo ra phong cách làm việc phù hợp. Muốn chuyển dịch cơ cấu sang có công nghiệp và dịch vụ mà bố trí nhân sự chủ yếu để làm nông nghiệp, giải quyết công việc theo thói quen và kinh nghiệm thì không thể xử lý các vấn đề mới nảy sinh, cũng khó có thể tiên liệu được xu thế phát triển và hoạch định chương trình thích ứng. Đó là chưa nói, với cán bộ cấp dưới là những người không am hiểu chuyên môn sẽ rất khó để trình bày những ý kiến, nguyện vọng hay phát hiện của mình với cấp lãnh đạo nếu không có được cấu trúc tương thích. Nguồn nhân lực yếu từ lâu nay được nhận thức nhắc đến như là một trong những yếu kém cản trở lớn đối phát triển kinh tế của vùng. Từ nhận thức sẽ đưa đến các hành động gia tăng việc mở các trường đào tạo mà đối tượng nhắm đến chủ yếu là người lao động cho các nhà máy. Điều đó đúng nhưng chưa đủ. Cần phải tăng cường với những nhà quản lý - những người có thể làm cho môi trường kinh doanh tốt hơn hoặc xấu đi, phải được trang bị kiến thức hiện đại và có kinh nghiệm. Cơ cấu kinh tế thực ra không chỉ là việc bố trí vốn đầu tư mà chính là bố trí cán bộ.

Cạnh tranh trên thị trường quốc tế đòi hỏi các công ty phải không ngừng tìm kiếm thị trường mới, tìm kiếm nơi nào, địa phương nào có chi phí giao dịch thấp nhất.

5. Năm 2006 tăng trưởng khu vực I là 5,8% đóng góp 2,5% điểm tăng trưởng, khu vực II là 17,8% đóng góp 4,3% điểm tăng trưởng và khu vực III là 16,8% đóng góp 5,2% điểm tăng trưởng. Năm 2005 tăng trưởng GDP là 11,9%, khu vực I đóng góp 3,9% điểm tăng trưởng, chiếm 33% tổng tăng trưởng; khu vực II đóng góp 3,5% điểm tăng trưởng, chiếm 29% tổng mức tăng trưởng; khu vực III đóng góp 4,5% điểm tăng trưởng, chiếm 38% trong tổng mức tăng trưởng.

Điều này lý giải vì sao khu vực dịch vụ ngày càng trở nên quan trọng ở các nền kinh tế đã phát triển, những nền kinh tế mới nổi. Để có tỷ lệ tăng trưởng cao người ta cần nhiều yếu tố đầu vào, nhưng để phát triển bền vững người ta dựa nhiều hơn ở con người với năng lực sáng tạo. Năng lực cạnh tranh được quyết định bởi chiến lược của các công ty và dựa trên thể chế và môi trường kinh doanh tốt chứ không dựa trên các ưu đãi đầu tư. Không thể có khu vực dịch vụ phát triển ở những nơi mà cơ chế gò bó, kém năng động; cũng không thể có được nhiều doanh nghiệp năng động sáng tạo mà thiếu khu vực dịch vụ phát triển.

Việc thúc đẩy đầu tư tư nhân dựa trên những ưu đãi về thuế và tiền thuê đất thấp thường là không bền. Các chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào địa phương bằng các ưu đãi, từng được xem đó là yếu tố quan trọng thể hiện tính năng động của lãnh đạo địa phương nhưng kết quả đôi khi rất tương phản. Nhà đầu tư thực sự thì quan tâm đến nền móng, không chỉ là hạ tầng mà còn là môi trường nơi họ đến làm ăn. Khuyến khích ở phương diện nào đó là hành vi ban thưởng của chủ thể quản lý nên nó rất dễ thay đổi tùy theo tình cảm và sự phán xét. Điều cốt lõi ở chỗ tạo ra được cơ chế vận hành, một thể chế nơi mà tính năng động, sáng tạo được thể hiện, năng lực cạnh tranh được phát huy. Các địa phương trước hết cần làm cho địa phương mình có thêm nhiều doanh nghiệp. Có được nhiều doanh nghiệp là có môi trường và cơ hội để làm ăn, kinh doanh. Có nhiều doanh nghiệp hoạt động sẽ tác động trở lại trong việc xây dựng, tạo lập môi trường kinh doanh năng động và càng lúc càng hấp dẫn để có thêm nhiều doanh nghiệp mới. Mặc dù nhiều doanh nghiệp nhỏ giải quyết được nhiều công ăn việc làm nhưng chúng ta hiện nay rất cần có những doanh nghiệp lớn. Phải có những công ty lớn ở địa phương mới có thể tập hợp được nhiều công ty nhỏ, thực hiện quá trình chuyển giao công nghệ,

hình thành các chuỗi cung, xây dựng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

• Đầu tư thấp

Đầu tư thấp cũng là một nguyên nhân được đề cập trong nhiều năm qua. Nói nhiều bởi vì có quá nhiều vấn đề đã được lưu ý từ nhiều năm trước. Từ năm 1988-1990 đã có những khảo sát, nghiên cứu về ĐBSCL như: “Chương trình 60-B”, tiếp theo là chương trình điều tra của Nedeco mà sau đó là việc công bố bảng qui hoạch về tài nguyên đất và nước trong năm 1993. Các công trình nghiên cứu này đều đánh giá rất cao tiềm năng, vai trò cũng như vị trí quan trọng của ĐBSCL đối với phát triển kinh tế của đất nước. Các đánh giá lúc đó cho rằng mặc dù tiềm năng lớn là vậy nhưng đầu tư quá ít của Nhà nước vào đây (ĐBSCL) có nguy cơ làm cho vùng này kiệt quệ trong những năm về sau này. Cuộc điều tra vốn năm 1999-2000 do Tổng cục Thống kê thực hiện cho biết: tổng mức đầu tư vào ĐBSCL trong 2 năm này vào khoảng 38,5 nghìn tỷ đồng, bằng 13,6% tổng đầu tư toàn xã hội của cả nước. Trong đó phần vốn đầu tư của ngân sách là gần 11 nghìn tỷ đồng, bằng 16,5% trong vốn đầu tư từ ngân sách. Dựa trên nguồn số liệu này tính toán cho thấy: chỉ số Icor của ĐBSCL năm 1999 là 4,7 (cả nước là 6,9) thấp nhất so với các vùng trong cả nước (ĐBSH là 9,4; Đông Bắc 8,4; Tây Bắc 10,7; Bắc Trung Bộ 16,1; Duyên hải Nam Trung Bộ 8,1; Tây Nguyên 5,3; Đông Nam Bộ 5,3). Chỉ số Icor thấp cũng được hiểu là suất sinh lợi của vốn đầu tư được cao hơn. Với tiềm năng đang có, ĐBSCL nếu được đầu tư đúng mức sẽ có tốc độ phát triển kinh tế nhanh hơn nhiều so với những gì đã đạt được trong mấy năm qua.

Trong kế hoạch phát triển giai đoạn 2001-2005 thì phần vốn ngân sách bố trí cũng chỉ bằng 17,7% tổng nguồn đầu tư từ ngân sách⁶. Chính điều này đã làm cho hạ

6. Tài liệu: “Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2001-2005”, Hà Nội, tháng 12 - 2001.

tăng và giao thông ngày nay ở ĐBSCL trở nên trầm trọng hơn, luôn đứng trước những vấn đề nan giải. Khi Việt Nam gia nhập WTO, dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam gia tăng nhưng nó nằm ở tận đâu đâu thì toàn vùng đã trở nên bức xúc, lúng túng. Tiềm năng thế mạnh thì thấy đó, nói mãi nhưng làm gì để khai thông, để phát triển khi hạ tầng giao thông yếu kém đến mức thảm hại.

UNDP trong một nghiên cứu năm 2004 đưa ra một so sánh rất thực tế: *“Thực ra hiện nay tuyến đường Hà Nội sang Trung Quốc và ra cảng Cái Lân tốt hơn nhiều so với nhiều tuyến đường ở phía Nam thành phố Hồ Chí Minh đi Cần Thơ. Tốc độ xe chạy trung bình, theo các lái xe cho biết, có thể đạt gấp đôi ở khu vực phía Bắc so với phía Nam. Cảng Cái Lân cũng đón được tàu trọng tải lớn hơn so với cảng Sài Gòn. Các khu công nghiệp phía Bắc cũng trống hơn nhiều so với phía Nam và như vậy, tìm được đất tốt không phải là điều khó”*⁷. Đến nay dòng vốn đầu tư chảy về các tỉnh miền Bắc nhiều hơn trước chắc chắn có tác động từ kết quả hệ thống hạ tầng và giao thông đã được đầu tư từ những năm trước.

• Đầu tư thiên lệch

Đầu tư của trung ương vào trong vùng còn thấp là điều dễ nhận thấy, nhưng sự thiên lệch gây ra bởi cơ cấu đầu tư thì khó nhận biết hơn. Việc đầu tư tập trung cho thủy lợi để trồng lúa tạo được lợi thế cho ngành này thì nhiều loại cây trồng khác bị mất lợi thế khi so sánh, khả năng đa dạng hóa cây trồng và vật nuôi trở nên khó khăn hơn, tài nguyên phong phú của vùng mặt nào đó đã không được tận dụng đúng mức. Về mặt xã hội, điều này còn liên quan đến các nhóm dân cư không trồng lúa và cũng làm tăng độ rủi ro của người nghèo. Việc tập trung đầu tư của Chính phủ vào một loại cây trồng như vậy chỉ có thể tạo ra lợi thế so sánh chứ không chắc tạo ra được năng lực cạnh tranh của chính nó trên thị trường quốc tế. Ở phương diện khác nó gây cấu trúc

kinh tế méo mó, bất hợp lý trong sử dụng tài nguyên và phân bổ nguồn lực, thương tổn đến nhóm dân cư dựa vào các loại cây trồng khác để sống.

Đầu tư cho thủy lợi (của cả nước) chiếm trên 60% tổng đầu tư trong nông nghiệp. Không ít công trình thủy lợi đang triển khai hiện nay là các dự án xây dựng từ nhiều năm trước với các dữ liệu qui hoạch của các năm 1990-1993, vào lúc lương thực cả nước vẫn còn khó khăn.

Nền kinh tế đất nước hiện nay đã thay đổi, ĐBSCL cũng đang đòi hỏi phải có sự thay đổi. Phải chú ý nhiều hơn đến tính hiệu quả, nhu cầu an sinh (ngay cả với người trồng lúa) và sự biến đổi sinh thái môi trường. Nhiều con kênh nội đồng đã được mở ra ngày một nhiều, nhưng Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên vẫn kêu thiếu nước. Thực tế cho thấy có nhiều kênh đào cũng không thể giải quyết được tình trạng thiếu nước mà phải thay đổi lối suy nghĩ, phương thức canh tác và phân bố lại hệ cây trồng. Sự biến đổi về tài nguyên nước trên sông Mê Kông đang diễn ra, đến một lúc nào đó, có thể không xa, dòng Mê Kông không còn dồi dào nước thì việc có nhiều con kênh thủy lợi là tai họa hơn là cái lợi xuất khẩu lúa gạo hiện nay. Tài nguyên nước nên được phân bổ cho nhiều nhu cầu chứ không thể chỉ để trồng lúa, trong đó nhu cầu dân sinh phải được lưu ý trước hết. Thiết tưởng nên chuyển phương pháp từ khai thác nước như

7. Lịch sử hay chính sách: Tại sao các tỉnh phía Bắc không tăng trưởng nhanh hơn? Nguyễn Đình Cung, Bùi Văn, Nguyễn Anh Tuấn, Gs David Dapcice – Chương trình phát triển của LHQ (UNDP). Hà Nội tháng 5-2004, tr 4. Tài liệu trên còn chỉ ra rằng, ngày ở 7 tỉnh được coi là điểm sáng ở phía Bắc và đã được đầu tư đáng kể như (Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Tây, Bắc Ninh, Bắc Giang và Vĩnh Phúc) nhưng xuất khẩu đạt còn thấp hơn cả vùng ĐBSCL. Trong năm 2003, 4 tỉnh miền Nam (Đồng Nai, Bình Dương, Long An và Bà Rịa – Vũng Tàu) đạt kim ngạch xuất khẩu gần 4 tỷ USD (không tính dầu mỏ và khí đốt) còn 7 tỉnh miền Bắc nói trên thu được 0,5 tỷ USD, tính cả than. Khu vực ĐBSCL (trừ Long An) xuất khẩu được 1,7 tỷ USD.

loại tài nguyên vô tận sang sử dụng nước một cách tiết kiệm, hiệu quả. Các loại cây trồng cũng phải được tính toán lại cho phù hợp mục tiêu phát triển bền vững.

Đầu tư cho công tác nghiên cứu khoa học, cây giống, con giống cũng rất ít. Số liệu 5 năm từ 1997-2002 cho thấy: phần chi cho nghiên cứu khoa học chưa đầy 2% tổng chi ngân sách trong nông nghiệp, nếu tính theo GDP thì chưa đầy 0,08%⁸. Nếu so với Trung Quốc dành 6% chi tiêu nông nghiệp cho nghiên cứu, Malaixia, Pakistan, Thái Lan khoảng 10%, các nước Châu Á khác ít nhất 3% thì con số được đánh giá là rất khiêm tốn. Hiệu quả của đầu tư nhà nước vào nghiên cứu nông nghiệp trên thế giới rất cao, trung bình đem lại 20-40% trong tăng năng suất nông nghiệp của 9 nước trên thế giới. Tại Việt Nam, công trình nghiên cứu của một nhóm tác giả năm 2003 cho biết: với 1 đồng chi tiêu cho nghiên cứu nông nghiệp mang lại gần 8 đồng sản lượng, với một đồng chi cho thủy lợi chỉ mang lại 0,67 đồng sản lượng, nhưng nếu chi vào đường nông thôn sẽ mang lại 4,82 đồng, chi cho giáo dục sẽ mang lại là 2,66 đồng. Ở ĐBSCL chỉ 1 đồng cho thủy lợi chỉ mang lại 1,13 đồng giá trị sản lượng nông nghiệp, nhưng chi 1 đồng cho đường sá mang lại 7,86 đồng, còn chi 1 đồng cho giáo dục mang lại 5,47 đồng sản lượng nông nghiệp⁹. Cả vùng ĐBSCL chỉ có 2 viện nghiên cứu là Viện Lúa và Viện Cây ăn quả. Thủy sản cũng chưa có viện nghiên cứu nào! Với số cơ sở nghiên cứu ít như vậy, ngay cả với nông nghiệp thì thật khó có khả năng tập hợp đội ngũ các chuyên gia, nhà nghiên cứu vào đây làm việc, nguồn nhân lực có chất lượng khó hình thành.

II. CHIẾN LƯỢC NÀO PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG?

Yếu kém của hệ thống giao thông và hạ tầng đã làm cho những khó khăn của ĐBSCL gia tăng gấp bội, cản trở lớn đến việc thu hút du lịch, thu hút đầu tư nước ngoài, đến phổ cập giáo dục cũng như thúc

đẩy quá trình đô thị hóa. Những điều đó lại trở thành nguyên nhân gián tiếp làm cho tỷ lệ nghèo đói và cận nghèo còn rất cao ở ĐBSCL.

Nhưng đầu tư suy cho cùng là kết quả của chiến lược phát triển. Nếu tầm nhìn phát triển hướng vào đâu thì luồng đầu tư sẽ được phân bổ vào đó. Tổng đầu tư bao gồm đầu tư Nhà nước (từ ngân sách), đầu tư tư nhân trong nước và đầu tư nước ngoài. Đầu tư của nhà nước, trực tiếp của ngân sách là yếu tố quan trọng bậc nhất. Tính quyết định của nó không chỉ ở số lượng mà còn ẩn chứa đằng sau đó thông tin rằng giới hoạch định chính sách đang hướng sự quan tâm vào đâu. Nó là biển báo cho thấy định hướng phát triển của Chính phủ mà không một nhà đầu tư tư nhân nào bỏ qua.

Nếu dựa trên quan điểm khai thác lợi thế so sánh, lợi thế tài nguyên để phát triển thì việc giống nhau trong các kế hoạch ban đầu là điều không tránh khỏi.

Trong quá trình thảo luận và xây dựng kế hoạch 2006-2010, hầu như ở tất cả các tỉnh đều đặt mục tiêu chuyển dịch để đạt tới cơ cấu công nghiệp – nông nghiệp và dịch vụ, với cách hiểu là phải có tỷ trọng công nghiệp cao nhất trong GDP. Và vì tất cả đều từ nền nông nghiệp đi lên, đều dựa vào thế mạnh hiện có để qui hoạch phát triển nên chương trình đầu tư vào cơ sở hạ tầng, xây dựng danh mục dự án kêu gọi đầu tư cũng không có gì khác biệt. Sự chia nhỏ qui mô của dự án để mỗi địa phương có một ít là

8. Tổng chi tiêu ngân sách nhà nước trong 3 năm 2000, 2001 và 2003 phân dành cho nông nghiệp là 20.695 tỷ đồng, trong đó chi cho nghiên cứu là 480 tỷ đồng, bằng 2,3%, chi cho thủy lợi là 12.509 tỷ đồng, bằng 60,5%. Ngân sách nông nghiệp chiếm trung bình khoảng 6% tổng chi ngân sách nhà nước từ 1997-2002. Nguồn: Việt Nam quản lý tốt hơn nguồn lực nhà nước – Đánh giá chi tiêu công năm 2000, phần 2 - và “Điều chỉnh chi tiêu công và thể chế ngành trước các thách thức trong nông nghiệp và nông thôn”. Báo cáo của Ngân hàng Thế giới 2005.

9. Fan, Shenggan, Phạm Lan Hương, Trịnh Quang Long (2003). Theo Báo cáo phát triển Việt Nam 2004: nghèo.

vấn đề. Đã có nhiều ý kiến phê phán về cách làm như vậy là không hiệu quả do thiếu liên kết. Sự phê phán nghe ra là có lý nhưng thiếu thực tế và không thuyết phục được các địa phương trong các chương trình hành động, bởi tỉnh là một đơn vị hành chính trong hệ thống hành chính quốc gia. Cấp chính quyền địa phương chịu trách nhiệm xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn. Do quan niệm ban đầu về cơ cấu kinh tế giống nhau, đều đặt trên quan niệm khai thác các lợi thế sẵn có và đều lấy Tp.Hồ Chí Minh làm tâm hướng đến nên ở cả 13 tỉnh, thành phố sẽ không thể tìm thấy nét khác biệt, cũng không ai dám mạnh dạn đề nghị một cấu trúc nào đó có tính tiên phong, đột phá. E ngại về tâm lý có thể là gánh nặng lớn nhất không dám thay đổi, cản trở kể đến là lối tư duy bị bó khung trong địa giới hành chính. Nguồn gốc của nó bắt nguồn từ phương pháp kế hoạch và cấp chính quyền địa phương chỉ thực hiện trong địa giới hành chính mà mình chịu trách nhiệm. Các qui hoạch của tỉnh là do các cơ quan trung ương hướng dẫn và phê duyệt, đều từ một nguồn hướng dẫn, đều giống như nhau từ phương pháp luận khi đặt vấn đề, quan điểm phát triển đến cấu trúc khuôn sáo, khác nhau chỉ là hình thức của các con số và tên địa phương khi ghép vào. Các qui hoạch vùng nếu có thì rất mơ hồ về tầm dài hạn, khung chiến lược, nhưng rất chi li ở từng con số, cấp tỉnh không thể dựa vào. Cái sai này nếu có bắt nguồn từ phương pháp qui hoạch nên nếu muốn sửa thì không thể bắt đầu từ ngọn.

1. Công nghiệp

Nền tảng phát triển công nghiệp ở ĐBSCL lâu nay được đặt trên quan niệm khai thác tài nguyên và lao động. Các ngành nhắm đến nếu không là chế biến nông sản, thì cũng là chế biến thủy sản hoặc may mặc. Quan niệm đó tự nó đã trói buộc lại với nhau và làm cho chương trình phát triển công nghiệp các tỉnh cũng đều giống tựa tựa như nhau, qui mô nhỏ và đơn điệu. Từ quan

niệm đó mà qui hoạch đào tạo cũng xoay quanh theo. Từ Đại học Cần Thơ đến các trường địa phương đều nhằm vào mục tiêu cho ra trường nguồn nhân lực để phục vụ cho cơ cấu kinh tế theo quan niệm như vậy. Khi nền kinh tế đất nước thay đổi thì nguồn nhân lực được đào tạo theo hướng đó không đáp ứng được. Do nguồn nhân lực yếu kém, chất lượng thấp, thiếu đa dạng nên không thu hút được các dòng đầu tư có chất lượng. Do không có đầu tư có chất lượng nên việc đào tạo nghề và công nhân lành nghề cũng không có. Vòng lẩn quẩn cứ thế xoay tròn nên cần phải phá vỡ ít nhất ở một khâu nào đó. Đào tạo và quan niệm về đào tạo nguồn nhân lực cần được thay đổi.

Cấu trúc công nghiệp ở ĐBSCL hiện nay nghiêng về các ngành chế biến như lương thực, thủy sản. Với những ưu thế đang có cần được tận dụng để trở thành điểm khác biệt trong chiến lược phát triển của vùng này so với các vùng khác. Cần giữ được tính đa dạng của các sản phẩm truyền thống bằng cách làm cho nó có giá trị gia tăng nhiều hơn. Làm được điều đó có thể xây dựng nơi đây trở thành trung tâm chế biến thực phẩm lớn của cả nước, cho xuất khẩu và cho khách du lịch. Phát triển du lịch sẽ làm gia tăng nhu cầu nội địa, nếu khai thác tốt sẽ tạo được chuỗi giá trị gia tăng cho sản phẩm nông nghiệp địa phương. Sự phát triển các ngành chế biến đòi hỏi nhiều ngành liên quan và hỗ trợ cho nó mà nếu chú ý đúng mức sẽ bổ sung thêm danh mục phát triển công nghiệp của vùng.

Công nghiệp chế biến nguyên liệu chiếm vị thế quan trọng nhưng để phát triển lâu dài thì đó không phải là lối duy nhất. Khi đặt trong tổng thể chiến lược lớn, với mối quan hệ liên kết không chỉ nội vùng mà với Tp.Hồ Chí Minh, miền Đông và các nước trong khu vực, thì còn nhiều ngành công nghiệp mang tính liên kết hỗ trợ sẽ đa dạng hơn nhiều so với qui chiếu ban đầu chỉ nhắm vào các ngành chính trong nội vùng như xay xát lương thực, chế biến thủy sản

xuất khẩu. Để tránh trùng giẫm lên nhau, bỏ qua yếu tố hiệu quả kinh tế qui mô, cần có phân tích sâu hơn về tính khác biệt mỗi vùng nhỏ trong ĐBSCL để lựa chọn hướng đi vừa tận dụng các lợi thế vừa kết hợp trên phạm vi tổng thể. Xem xét từ nhiều giác độ có thể chia ĐBSCL thành các vùng nhỏ hơn với các tỉnh như:

- *Các tỉnh biên giới* bao gồm: Long An, Đồng Tháp, An Giang và Kiên Giang.

- *Các tỉnh ven biển* bao gồm: Bến Tre, Tiền Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang.

- *Các tỉnh còn lại* là Vĩnh Long, Hậu Giang và Cần Thơ.

Cách sắp xếp này có tỉnh vừa ven biển lại vừa biên giới như Kiên Giang, có tỉnh nằm trên trục quốc lộ I vừa ven biển như Tiền Giang, Sóc Trăng. Một số tỉnh tiếp giáp Cần Thơ và có tác động qua lại nhiều như Đồng Tháp, An Giang thì đã xếp ở tỉnh biên giới.

Trong quá trình thảo luận, phần lớn lãnh đạo các Sở Công nghiệp không xem yếu tố tỉnh biên giới như là điểm khác biệt để sắp xếp mà chú ý đến sự hình thành của vùng giáp ranh giữa ĐBSCL với Tp.Hồ Chí Minh, sự hình thành một trục mới với Cần Thơ là hạt nhân và các tỉnh ven biển với trục là bán đảo Cà Mau. Theo đó sẽ có 3 vùng:

- *Vùng nằm giáp ranh giữa là cánh cửa ngõ Tp.Hồ Chí Minh vào các tỉnh ĐBSCL* với các tỉnh Long An, Tiền Giang và Bến Tre. Trong 3 tỉnh này thì Long An và Tiền Giang nay đã xếp vào vùng trọng điểm kinh tế phía Nam. Bến Tre là một tỉnh "cù lao" nhưng khi cầu Rạch Miễu hoàn thành, nó sẽ nối với Tp.Hồ Chí Minh và các tỉnh vùng trên nhiều hơn là xuôi về miền Tây. Với đà phát triển như vậy, không lâu thì 3 tỉnh trên sẽ chịu ảnh hưởng nhiều từ Tp.Hồ Chí Minh và miền Đông hơn là miền Tây.

- *Vùng ven biển* bao gồm các tỉnh như Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang.

- *Các tỉnh còn lại* là các tỉnh nằm trên trục kết nối với trung tâm là Tp.Cần Thơ.

Xét vai trò và vị trí thì Tp.Cần Thơ có tác động lan tỏa toàn vùng nhưng trong vai trò đó, hiển nhiên các tỉnh càng ở xa thì mối liên kết không đa dạng như với các tỉnh lân cận.

Mặc dù có lợi thế về nông nghiệp, về thủy sản, cây ăn trái nhưng trong phạm vi toàn vùng không phải tất cả các tỉnh đều giống nhau. Sự phân chia nhằm giúp các tỉnh nhận rõ hơn lợi thế đang có, cấu trúc công nghiệp hiện hữu mà suy tính đến bước đi trong thời gian tới mà điều quan trọng là biến những lợi thế đang có thành lợi thế cạnh tranh trên phạm vi toàn vùng. Nói chung là không có cách sắp xếp nào là hoàn toàn thỏa đáng, theo đúng một tiêu chí nhất quán mà nó chỉ có tính tương đối. Biên giới sẽ còn là vấn đề lâu dài phải được tính đến trong cơ cấu chiến lược, phản ánh trong chiến lược phát triển tổng thể bao gồm công nghiệp và thương mại. Mục đích của việc phân chia các tiểu vùng nhỏ là nhằm tạo ra các điểm nhấn, sự khác biệt nào đó giữa các tỉnh trong vùng mà lúc ban đầu chỉ là từ yếu tố tự nhiên. Khi nền kinh tế phát triển đến một mức nào đó thì bức tranh sơ khai ban đầu sẽ thay đổi, các quan niệm về lợi thế tự nhiên của địa phương cũng thay đổi để xuất hiện một mối phân công và liên kết mới.

Một vấn đề đang đặt ra là công nghiệp của ĐBSCL nên hướng vào các ngành thâm dụng lao động hay thâm dụng vốn? Nếu cách đây 5 năm, câu trả lời nhanh chóng là phát triển những ngành không đòi hỏi yêu cầu kỹ thuật mà chủ yếu là để giải quyết lao động nhàn rỗi tại địa phương. Nhưng câu trả lời ngày hôm nay là không tìm đâu ra hàng chục nghìn lao động ở mỗi tỉnh cho các nhà máy sử dụng nhiều lao động. Nếu ĐBSCL tiếp tục luồng tư duy của 5 năm đi theo hướng này thì sẽ cạnh tranh với khu vực miền Đông. Giá nhân công ở miền Nam đang có xu hướng khá nhanh trong 3 năm trở lại đây, nếu bùng nổ đầu tư với các dự án thâm dụng lao động nhằm lôi kéo số lao động từ ĐBSCL đi làm việc ở nơi khác trở về

thì đó lại là vấn đề lớn tác động đến năng lực cạnh tranh của toàn bộ nền công nghiệp đất nước. Đó là điều nên hết sức cân nhắc.

Gần đây một số nhà đầu tư từ nước ngoài khi đến thảo luận thường đưa ra yêu cầu đất từ vài trăm đến vài nghìn ha làm nhiều địa phương hết sức bối rối. Những dự án kiểu như thế gọi là thâm dụng đất. Đây là vấn đề mới đang xuất hiện mà có thể cũng giống như chục năm trước đã từng xuất hiện các cô đất dự án trong nước. Lao động ở ĐBSCL được cho là đông, đất đai cũng được cho là còn khá rộng, nhất là với quan niệm giá trị tạo ra từ đất còn rất thấp thì khái niệm đất rộng ấy được mở ra thêm. Nhưng thực tế đang không phải như vậy. Muốn có lao động thì phải đào tạo. Chỉ qua con đường nâng cao trình độ mới đủ sức đáp ứng nhu cầu. Dựa vào lao động giản đơn thì không biết bao nhiêu là đủ và cũng không thể sản sinh ra kịp cho các dự án như nấm. Còn đất đai là không thể sinh sôi ra được mà chỉ có giảm đi khi bị bê tông hóa. Đó là những giới hạn đã khá rõ để cân nhắc trong lựa chọn chiến lược cho công nghiệp hóa.

2. Nông nghiệp

Nông nghiệp ở ĐBSCL với 3 thế mạnh thường được nhắc đến như: lúa gạo, trái cây và thủy sản. Ở cả 3 nhóm hàng này đều tham gia xuất khẩu nhưng ở các mức độ khác nhau.

- Gạo đã xuất khẩu từ năm 1989, nhưng rất trời sập, mãi cho đến năm 1996 mới đạt được ổn định và xoay quanh con số trên dưới 1 tỷ USD.

- Thủy sản xuất khẩu từ năm 1995 đầu tiên với con tôm, sau này thêm nhóm cá tra và basa. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản tăng nhanh là từ sau năm 2000, hiện nay ở vào mức 1,5 tỷ USD, vẫn còn khả năng gia tăng với nhóm cá, nhưng chậm lại với con tôm.

- Việc xuất khẩu trái cây được nói nhiều là trong những năm buôn bán biên mậu với Trung Quốc, hiện nay triển vọng xuất khẩu trái cây không lớn hơn là so với

tiêu thụ nội địa và cho nhu cầu các khách sạn, du khách.

So với gạo, thủy sản có được cơ chế quản lý “mở” hơn, Nhà nước ít “quản” hơn, các công ty tư nhân được phát triển nhiều hơn. Thủy sản giờ đây có thể hình thành chuỗi giá trị của ngành cá ở khu vực ven sông Tiền và sông Hậu, chuỗi giá trị tôm ở các tỉnh ven biển trong bán đảo Cà Mau và Tp. Cần Thơ. So với thủy sản thì ngành gạo bị “quản” nhiều hơn, cơ chế kiểm soát chặt hơn, việc xuất khẩu nằm trong tay các công ty nhà nước, mức độ đổi mới trang bị, tạo ra các sản phẩm mới từ lương thực, từ gạo, các sản phẩm có giá trị gia tăng trong nhiều năm qua ở các công ty xuất khẩu gạo của Nhà nước hầu như không có. Vào những năm mới xuất khẩu được gạo, người nông dân được hưởng lợi đáng kể nhờ giá lúa trên thị trường cao hơn so giá thu mua hình thành từ thời bao cấp. Sản xuất lương thực phát triển tốt, nguồn cung dồi dào nên giá cả bị phụ thuộc vào giá xuất khẩu, nói đúng hơn từ nhu cầu thị trường nước ngoài. Giá lúa trong nước rất trời sập và mặc dù xu hướng trong các năm qua là tăng lên nhưng nếu điều chỉnh theo theo tỷ giá (VND/USD) thì giá lúa thực chất là không tăng¹⁰. Ngay cả khi giá lúa tăng lên thì không phải tất cả lợi ích được chuyển vào nông dân. Nhiều loại chi phí sau đó cũng tăng theo đến khi giá lúa bị tụt giảm, các loại chi phí đã tăng cũng không vì thế mà giảm. Tình hình này xảy ra không chỉ đối với lúa mà với tôm, cá, trái cây cũng vậy. Làm giàu với đa số người nông dân từ trồng lúa đến nuôi cá, nuôi tôm thật sự là quá khó.

10. Diễn biến giá lúa từ năm 1991 đến năm 2000 cho thấy: từ năm 1996 về sau thì giá lúa tăng và cao hơn so các năm trước đó, nhưng khi tính lại theo tỷ giá ngoại tệ thì thấp hơn. Chẳng hạn năm 1998, giá lúa bình quân là 2015 đ/kg cao nhất trong dãy số từ năm 1991, đến năm 2000 thì điều chỉnh theo tỷ giá chỉ còn 1650 đ/kg, thấp hơn so với 1693 đ/kg là mức giá trung bình của năm 1995 (năm lấy làm gốc). Giá lúa năm 2000 giảm chỉ còn 1455 đ/kg điều chỉnh theo tỷ giá còn 1.144 đ/kg chỉ bằng 70% giá của năm 1998, chỉ cao hơn so với giá của năm 1989 một ít.

3. Nông thôn

Các vấn đề liên quan đến nông nghiệp, nông thôn thực sự phức tạp cho dù có vào WTO hay không. Cái lợi lớn nhất đối với nông nghiệp và kinh tế ở nông thôn khi Việt Nam gia nhập WTO là có cái để so sánh, để đối chiếu, để phân tích hơn là chỉ thấy bức tranh lợi thế ở những sản phẩm xuất khẩu.

Đã có ý kiến cho rằng do hỗ trợ trực tiếp của Chính phủ với nông nghiệp là không lớn nên việc cắt giảm trợ cấp xuất khẩu không ảnh hưởng gì đến xuất khẩu nông sản cũng như tác động tiêu cực đến nông dân. Trên thị trường xuất khẩu, nhiều loại nông sản Việt Nam là có sức cạnh tranh. Trong quá trình đàm phán gia nhập WTO đã hết sức lưu ý để giảm đến mức thấp nhất những nhân nhượng đối với nhóm ngành này. Điều đó là đúng nếu chỉ dừng lại ở mức độ các cam kết trong WTO, nhưng hội nhập quốc tế sẽ không dừng ở đó. Các hiệp định khu vực, các hiệp định thương mại song phương về sau này sẽ khác đi nhiều.

Hai vấn đề lớn với nông nghiệp, nông thôn hiện nay nằm ở chỗ:

- Phương pháp canh tác lạc hậu, qui mô diện tích nhỏ, manh mún. Nông dân chưa quen tiếp cận phương thức canh tác qui mô, ứng dụng công nghệ, và đòi hỏi của giới tiêu dùng về tiêu chuẩn chất lượng. Thói quen là làm theo lối nghĩ của mình và kêu gọi thị trường chấp nhận thì phổ biến hơn. Sản phẩm nông nghiệp có khả năng cạnh tranh ở thị trường quốc tế thì chỉ ở một số nhóm. Còn rất nhiều loại do qui mô nhỏ liên quan đến đời sống của nhiều nhóm dân cư là những người nghèo, ở vùng sâu, vùng xa ít được để ý trong chính sách và quyết định đầu tư.

- Tổng mức hỗ trợ gộp trong nông nghiệp tuy là thấp, Nhà nước tuy chưa có những hỗ trợ trực tiếp lớn cho nông dân nhưng từ lâu nay, Nhà nước vẫn như ông chủ lớn, luôn đứng đằng sau các chương trình đầu tư trồng cây gì, con gì và tiêu thụ ra sao qua các công ty nhà nước, kể cả qua điều chỉnh

giá cả, chỉ đạo cho vay vốn của ngân hàng. Nông dân luôn có tâm lý trông chờ và suy nghĩ về điều này. Cách làm đó đã có từ nhiều chục năm, không thể qui ra là bao nhiêu tiền nhưng nó thực sự đáng giá để qui ra tiền!

Phương thức canh tác lạc hậu, trông chờ sự hỗ trợ của Nhà nước cũng nảy ra thói quen không tôn trọng qui hoạch, các qui định của Nhà nước. Mỗi khi giá cả của loại sản phẩm nào đó tăng vọt lên thì đua nhau đào ao, đắp bờ chạy vay vay vốn để trồng, để nuôi. Khi giá cả sụp đổ thì nhanh chóng phá bỏ, chuyển đổi trở lại hoặc chuyển sang thứ khác. Qui hoạch dường như không có ý nghĩa gì, chính quyền địa phương hầu như bó tay. Hậu quả của tình trạng trên thực ra không phải là nhỏ. Chỉ một số ít nông dân vượt qua giàu lên nhưng số nhiều hơn thì rơi vào tình cảnh nợ nần túng quẫn. Nguy cơ nghèo gia tăng sau mỗi chu kỳ diễn biến sốt giá cả của một loại nông sản (và thủy sản) nào đó.

Nông nghiệp mới chỉ là một khía cạnh, nhưng nông thôn lại đa dạng và vấn đề trở nên phức tạp hơn. Nông thôn ĐBSCL của vùng sông nước tĩnh lặng rất dễ tạo nên cảm giác yên lành. Nhưng nó chỉ bình lặng khi mà nông nghiệp nuôi sống được nhiều nông dân, sự chênh lệch giàu nghèo chưa cao, sự khác biệt thành thị và nông thôn chưa lớn. Tất cả có thể thay đổi dưới cơn lốc của công nghiệp hóa và đô thị hóa: tỷ lệ nghèo cao, đường sá, giao thông chật chội, hạ tầng yếu kém, tỷ lệ trẻ em đến trường thấp, lao động được đào tạo thấp. Tất cả những yếu tố bất cập khi hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới đều có mặt ở đây.

Mức đầu tư trong nông nghiệp tập trung ở một vài loại cây, con xuất khẩu thì không thấp, không phải là nhỏ. Nhưng đầu tư để thúc đẩy đa dạng hóa cơ cấu nông nghiệp, quan tâm đến vấn đề dân sinh, ngay cả với cho những người trồng lúa, nuôi con cá, con tôm để xuất khẩu thì có thể khẳng định được là còn ít, còn quá khiêm tốn. Nghĩa là

về mặt cơ chế và chính sách mới chỉ chú ý sản phẩm của những người làm ra nó để cung cấp cho thị trường xuất khẩu tìm kiếm ngoại tệ, còn bản thân tình trạng sống, làm việc, học hành đi lại của những người làm ra sản phẩm đó thì chưa được chú ý. Trong nhiều năm, sự quan tâm cũng như các nỗ lực của Chính phủ được dồn vào việc giải quyết cơ chế phát triển công nghiệp, cải thiện môi trường kinh doanh, các chính sách thu hút đầu tư... hầu hết liên quan đến đời sống ở khu vực đô thị. Còn rất nhiều yếu tố kìm hãm với nông nghiệp, nông thôn chưa được phân tích, xem xét thấu đáo nên rất khó khăn để phát triển lĩnh vực này.

Các số liệu dưới đây cho thấy một phần của bức tranh¹¹:

- *Phần chi của ngân sách cho nông nghiệp từ 1997-2002 là 34.911 tỷ đồng, bằng 6% tổng chi của ngân sách nhà nước. Trong đó: 60% dành cho thủy lợi chủ yếu cho cây lúa; gần 10% cho lâm nghiệp, 7% cho khuyến nông - chủ yếu cũng cho cây lúa; 5% là cho cây ăn quả; chi cho nghiên cứu khoa học trong nông nghiệp không đầy 2% (WB).*

- *Cả nước có 97.755 doanh nghiệp (TCTK-2005) thì nông nghiệp chỉ có 1.015 doanh nghiệp (1,1%);*

- *FDI nông nghiệp từ 1988 đến 2005 là 3,2/66,24 tỷ USD (4,8%) với 490 dự án so với 7.289 dự án FDI cả nước;*

- *Giá trị tài sản cố định mới tăng năm 2005 (giá cố định năm 1994) là 10.000 tỷ bằng 7% (so với 142.000 tỷ) của cả nước (NGTK 2005).*

Tài nguyên của vùng được nói nhiều trong các năm qua nhưng đất, nước và biển cũng mới chỉ khai thác được một phần.

Thiếu đa dạng trong cơ cấu nông nghiệp đã cho thấy điều đó. Và mặc dù nói nhiều đến lương thực, thủy sản, cây ăn trái nhưng đến nay vẫn chưa xây dựng được chuỗi giá trị của các ngành hàng này nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập. Phải tính đến cả 2 mặt: (i) đa dạng hóa cơ cấu sản phẩm nông nghiệp để tránh cú sốc từ thị trường bên ngoài, cải thiện tình trạng nghèo ở nông thôn, (ii) chuyên môn hóa sâu và hình thành chuỗi cung ứng sản phẩm nông nghiệp để nâng cao được năng lực cạnh tranh của những sản phẩm đang xuất khẩu trên thị trường quốc tế.

Hỗ trợ cho nông nghiệp được cho là ít gây tác động khi hội nhập thì đầu tư quá ít với nông nghiệp, đầu tư quá ít ở khu vực nông thôn sẽ trở thành vấn đề. Sự thay đổi cần được nhận thức một cách sâu sắc để có các chương trình được chuẩn bị tốt. Nông dân cần được học, cần được nhanh chóng đào tạo để biết kinh doanh, biết tạo ra thị trường cho sản phẩm của mình, biết lối sống và có được điều kiện sống của lớp thị dân để xây dựng nông thôn thành những đô thị thích hợp với đặc điểm sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Nông thôn cần được đầu tư hiện đại ít nhất ở 5 phương diện: điện, nước, mạng thông tin viễn thông nối kết internet, trường học gắn với cơ sở đào tạo và bệnh viện nông thôn. Cấp chính quyền cơ sở huyện, xã cũng cần được đào tạo bồi dưỡng với những kiến thức quản lý đô thị, các chuẩn mới làm việc trong thời kỳ hội nhập.

11. Nguồn: WB – Điều chỉnh chỉ tiêu công và thể chế ngành trước thách thức trong nông nghiệp và nông thôn, tr 1 và số liệu từ niên giám thống kê –TTCTK.

(Còn nữa)